TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **54**/2025/KDTM-ST
Ngày 29-9-2025
V/v: "Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Trinh**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Huỳnh Thanh Trà**
Bà **Nguyễn Thị Cúc**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Tới** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Hà Thị Thu Hiếu** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2025/TLST-KDTM ngày 23 tháng 6 năm 2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2025/QĐXXST-KDTM ngày 22 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2025/QĐST-KDTM ngày 10 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần N; Địa chỉ: A đường N, phường H, TP Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Trường S – Chức vụ: Giám đốc. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Hà Đồng T – Luật sư của Văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ; địa chỉ: Số F H, phường H, TP Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần T2; Địa chỉ: Số B đường C, phường H, TP Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đăng T1 – Chức danh: Tổng giám đốc. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Đình D – sinh năm 1979; Địa chỉ: Số F đường L, phường N, TP Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Công ty cổ phần N là Luật sư Hà Đồng T – Luật sư của Văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ trình bày:***

Căn cứ nhu cầu của Công ty cổ phần T2 và điều kiện thi công lắp đặt của Công ty cổ phần N. Công ty cổ phần N đã ký kết với Công ty cổ phần T2 Hợp đồng thi công xây dựng:

- Hợp đồng kinh tế số 1803/2022/HĐKT/LBV/PHN-OZSUN (V/v nhận thầu thi công hạng mục ốp chỉ thang máy) Dự án khách sạn LABELLEVIE ngày 18/03/2022.

- Hợp đồng thi công xây dựng số 2503/2022/HĐ/PHN-OZSUN (V/v thi công hạng mục nội thất SKYBAR) Dự án khách sạn LABELLEVIE ngày 25/03/2022.

- Hợp đồng thi công xây dựng số 1904/2022/HĐ/PHN-OZSUN (V/v thi công hạng mục nội thất SKYBAR) Dự án khách sạn LABELLEVIE ngày 19/04/2022.

Công ty cổ phần N đã hoàn thành các công việc theo Hợp đồng và đã được Công ty cổ phần T3 đưa vào sử dụng, khai thác.

Trong quá trình thực hiện các Hợp đồng Công ty cổ phần T2 đã tạm ứng cho Công ty cổ phần N số tiền 294.850.395 đồng (Hai trăm chín mươi tư triệu tám trăm năm mươi ngàn ba trăm chín mươi lăm đồng) còn lại số tiền 552.658.750 đồng (Năm trăm năm mươi hai triệu sáu trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng) Công ty cổ phần T2 chưa thanh toán cụ thể:

- Hợp đồng số 1803/2022/HĐKT/LBV/PHN-OZSUN (thi công hạng mục ốp chỉ thang máy).

+ Giá trị nghiệm thu xác nhận: 324.767.945 đồng (Ba trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn chín trăm bốn mươi lăm đồng).

+ Tạm ứng: 112.190.400 đồng (Một trăm mười hai triệu một trăm chín mươi ngàn bốn trăm đồng).

- Hợp đồng số 2503/2022/HĐ/PHN-OZSUN (thi công hạn mục nội thất SKYBAR).

+ Giá trị nghiệm thu xác nhận: 429.304.050 đồng (Bốn trăm hai mươi chín triệu ba trăm lẻ bốn ngàn không trăm năm mươi đồng).

+ Tạm ứng: 162.610.335 đồng (Một trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm mười ngàn ba trăm ba mươi lăm đồng).

- Hợp đồng số 1904/2022/HĐ/PHN-OZSUN thi công hạng mục nội thất SKYBAR).

+ Giá trị nghiệm thu xác nhận: 93.437.150 đồng (Chín mươi ba triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn một trăm năm mươi đồng).

+ Tạm ứng: 20.049.660 đồng (Hai mươi triệu không trăm bốn mươi chín ngàn sáu trăm sáu chục đồng).

Tổng giá trị nghiệm thu xác nhận của 03 Hợp đồng: 847.509.145 đồng (Tám trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm lẻ chín ngàn một trăm bốn mươi lăm đồng).

Đã thanh toán, tạm ứng: 294.850.395 đồng (Hai trăm chín mươi bốn triệu tám trăm năm mươi ngàn ba trăm chín mươi lăm đồng).

Còn nợ chưa thanh toán: 552.658.757 đồng (Năm trăm năm mươi hai triệu sáu trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi bảy đồng).

Sau khi dự án khách sạn L1 đưa vào sử dụng khai thác kinh doanh, Công ty cổ phần N đã nhiều lần yêu cầu Công ty cổ phần T2 thanh toán số tiền 552.658.757 đồng (Năm trăm năm mươi hai triệu sáu trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi bảy đồng) còn nợ bằng văn bản nhưng Công ty cổ phần T2 vẫn không thực hiện.

Yêu cầu toà án giải quyết:

Công ty cổ phần N yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng xét xử buộc Công ty cổ phần T2 thanh toán cho Công ty cổ phần N số tiền còn nợ theo 03 Hợp đồng kinh tế số: 1803/2002; 2503/2022; 1904/2022 là 552.658.757 đồng (Năm trăm năm mươi hai triệu sáu trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi bảy đồng). Quá trình giải quyết vụ án Công ty cổ phần N yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần T2 trả số tiền lãi từ tháng 05/2022 đến tháng 05/2025 (36 tháng) là: 132.638.100 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn một trăm đồng) (lãi suất 8%/ năm). Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, Công ty cổ phần N1 yêu cầu tính lãi, đề nghị Tòa án đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện.

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty cổ phần N - Người đại diện theo pháp luật là ông Hoàng Trường S trình bày:***

Công ty cổ phần N thống nhất với trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, đề nghị buộc Công ty cổ phần T2 thanh toán số tiền là 552.658.757 đồng (Năm trăm năm mươi hai triệu sáu trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi bảy đồng). Đối với số tiền lãi là 132.638.100 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn một trăm đồng), Công ty cổ phần N1 yêu cầu tính lãi, đề nghị Tòa án đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện.

**** Bị đơn là Công ty cổ phần T2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để giải quyết và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.***

**** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Đình D trình bày:***

Trong khoảng thời gian từ tháng 6.2022 đến tháng 05.2024, ông Lê Đình D làm việc tại Công ty cổ phần T2 với chức vụ là trưởng ban quản lý dự án. Trong thời gian làm việc này ông Lê Đình D được Công ty cổ phần T4 thực hiện một số nội dung công việc:

- Kiểm tra nghiệm thu tại hiện trường.

- Ký các bản vẽ thi công, nghiệm thu, hoàn công có liên quan.

- Ký bảng khối lượng đã được nghiệm thu cho các nhà thầu có liên quan.

Ông Lê Đình D xác nhận giữa Công ty cổ phần N và Công ty cổ phần T2 có ký kết các hợp đồng kinh tế: Hợp đồng kinh tế: 1803/2022/HĐKT/LBV/PHN-OZSUN ngày 18/03/2022; Hợp đồng thi công xây dựng: 2503/2022/HĐ/PHN-OZSUN ngày

25/03/2022; Hợp đồng thi công xây dựng: 1904/2022/HĐ/PHN-OZSUN ngày 19/04/2022. Quá trình thực hiện hợp đồng thì ông Lê Đình D có chức vụ là trưởng ban quản lý dự án đã ký vào các bảng xác định khối lượng hoàn thành, bảng tính giá trị đề nghị thanh toán của Công ty Cổ Phần N cung cấp. Ông Lê Đình D xác nhận Công ty Cổ Phần N đã thực hiện theo đúng hợp đồng và các hạng mục đã được đưa vào sử dụng. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đà Nẵng:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, việc giải quyết vụ án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo cho các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Quá trình tòa án thụ lý giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã có ý kiến trình bày quan điểm của mình và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, buộc Công ty cổ phần T2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần N số tiền 552.658.757 đồng (Năm trăm năm mươi hai triệu sáu trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi bảy đồng); đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi số tiền là 132.638.100 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn một trăm đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần N với bị đơn là Công ty cổ phần T2; địa chỉ trụ sở: Số B C, phường H, TP Đà Nẵng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đà Nẵng đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại các Điều 208, 209, 210 và 211 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn là Công ty cổ phần T2 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa Công ty cổ phần T2 vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt Công ty cổ phần T2.

[2] Về nội dung: Công ty cổ phần N khởi kiện, yêu cầu Công ty cổ phần T2 có nghĩa vụ thanh toán số tiền 685.296.850 đồng (Sáu trăm tám mươi lăm triệu hai trăm chín mươi sáu ngàn tám trăm năm mươi đồng); trong đó: Số tiền còn nợ lại là: 552.658.757 đồng, số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là: 132.638.100 đồng. HĐXX xét thấy:

[2.1] Đối với số tiền nợ còn lại phải thanh toán theo các hợp đồng: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do Công ty cổ phần N cung cấp có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định:

[2.1.1] Giữa Công ty cổ phần N và Công ty cổ phần T2 ký kết 03 hợp đồng về việc thi công xây dựng liên quan đến dự án khách sạn L1; địa chỉ Số B đường C, phường H, TP Đà Nẵng (Số B đường C, phường T, quận H, TP Đà Nẵng cũ) gồm: Hợp đồng số 1803/2022/HĐKT/LBV/PHN-OZSUN ngày 18/3/2022 về việc nhận thầu thi công Hạng mục ốp chỉ thang máy; Hợp đồng số 2503/2022/HĐ/PHN-OZSUN ngày 25/3/2022 về việc thi công hạng mục nội thất skybar và Hợp đồng số 1904/2022/HĐ/PHN-OZSUN ngày 19.4.2022 về việc thi công hạng mục nội thất skybar.

Theo Hợp đồng số 1803/2022/HĐKT/LBV/PHN-OZSUN ngày 18/3/2022 (Sau đây gọi là Hợp đồng 1803) về việc nhận thầu thi công Hạng mục ốp chỉ thang máy thì Công ty cổ phần N2 thi công hạng mục ốp gỗ thang máy, bao gồm nhân công và vật tư theo thiết kế được phê duyệt, giá trị hợp đồng tạm tính là 224.380.800 đồng (bao gồm VAT), tổng thời gian thực hiện công việc là 20 ngày tính từ ngày nhận bàn giao mặt bằng và nhận được thanh toán tạm ứng. Tại Phụ lục phát sinh kèm theo Hợp đồng 1803 thể hiện giá trị phát sinh là 93.078.710 đồng. Như vậy, tổng giá trị Hợp đồng 1803 là 317.459.510 đồng.

Theo Hợp đồng số 2503/2022/HĐ/PHN-OZSUN ngày 25/3/2022 (Sau đây gọi là Hợp đồng 2503) về việc thi công hạng mục nội thất skybar thì Công ty cổ phần N2 thi công hạng mục nội thất skybar, bao gồm cung cấp lắp đặt hạng mục bàn ghế, đèn chiếu sáng nhân công và vật tư, tổng giá trị hợp đồng là 542.034.450 đồng (bao gồm VAT), thời gian thực hiện hợp đồng là từ ngày 25/3/2022 đến 15/4/2022. Tại Phụ lục phát sinh kèm theo Hợp đồng 2503 thể hiện giá trị phát sinh là 76.242.060 đồng. Như vậy, tổng giá trị Hợp đồng 2503 là 618.276.510 đồng.

Theo Hợp đồng số 1904/2022/HĐ/PHN-OZSUN ngày 19.4.2022 (Sau đây gọi là hợp đồng 1904) về việc thi công hạng mục nội thất skybar thì Công ty cổ phần N2 thi công hạng mục nội thất skybar, bao gồm cung cấp lắp đặt hạng mục quầy pha chế, tổng giá trị hợp đồng là 100.248.300 đồng (bao gồm VAT), thời gian thực hiện hợp đồng là 20 ngày tính từ ngày nhận bàn giao mặt bằng và nhận được thanh toán tạm ứng.

Xét thấy, các bên tham gia ký kết hợp đồng đều có đủ năng lực hành vi dân sự, trên cơ sở tự nguyện, nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng thi công xây dựng giữa Công ty cổ phần N và Công ty cổ phần T2 có hiệu lực pháp luật theo Điều 138 và Điều 139 Luật Xây dựng và buộc các bên phải thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

[2.1.2] Quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Đình D – Trưởng Ban quản lý dự án của Công ty cổ phần T2 thống nhất khối lượng hoàn thành, giá trị hoàn thành như trình bày của Công ty cổ phần N; xác nhận việc đã ký vào bảng xác định khối lượng hoàn thành, bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành và bảng tính giá trị đề nghị thanh toán vào mà Công ty Cổ Phần N xuất trình. Như vậy, mặc dù giữa Công ty cổ phần N và Công ty cổ phần T2 chưa ký kết biên bản đối chiếu công nợ nhưng người có thẩm quyền của Công ty cổ phần T2 là ông Lê Đình D đã xác nhận về khối lượng và giá trị hoàn thành; việc xác nhận trên cơ sở phù hợp hoàn toàn với nội dung hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

[2.1.3] Căn cứ vào bảng xác định khối lượng hoàn thành, bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành và bảng tính giá trị đề nghị thanh toán xác định giá trị hoàn thành của các hợp đồng cụ thể như sau: Đối với Hợp đồng 1803 xác định giá trị khối lượng hoàn thành là 324.767.945 đồng (Ba trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn chín trăm bốn mươi lăm đồng). Đối với Hợp đồng 2503 xác định giá trị khối lượng hoàn thành là 429.304.050 đồng (Bốn trăm hai mươi chín triệu ba trăm lẻ bốn ngàn không trăm năm mươi đồng). Đối với Hợp đồng 1904 xác định giá trị khối lượng hoàn thành là 93.437.150 đồng (Chín mươi ba triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn một trăm năm mươi đồng).

Theo bảng kê giao dịch tài khoản và các giấy báo có đối với tài khoản 103486849 của Công ty cổ phần N tại Ngân hàng TMCP Á – Phòng G thì Công ty T2 đã chuyển khoản tạm ứng tổng số tiền 294.850.395 đồng (Trong đó: Số tiền 67.314.240 đồng vào ngày 22.3.2022 và số tiền 44.876.160 đồng vào ngày 21/4/2022, tổng cộng là 112.190.400 đồng cho Hợp đồng 1803; số tiền 162.610.335 đồng vào ngày 31.3.2022 cho Hợp đồng 2503; số tiền 20.049.660 đồng vào ngày 20.4.2022 cho Hợp đồng 1904).

Như vậy, Công ty cổ phần T2 còn nợ Công ty Cổ Phần N tổng số tiền là 552.658.757 đồng (Trong đó: Hợp đồng 1803 là 212.577.545 đồng, Hợp đồng 2503 là 266.693.715 đồng, Hợp đồng 1904 là 73.387.490 đồng).

[2.1.4] Xét thấy, tại Điều 3 Hợp đồng 1803 và Điều 6 Hợp đồng 1904 quy định Công ty cổ phần T2 có nghĩa vụ thanh toán thành 4 đợt, đợt 4 có nghĩa vụ thanh toán 5% còn lại sau 12 tháng bảo hành, kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng hoặc Công ty Cổ Phần N3 chứng thư bảo lãnh bảo hành 5% giá trị quyết toán hợp đồng; thời hạn thanh toán sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh quyết toán hợp lệ. Tại khoản 8.3 Điều 8 Hợp đồng 2503 quy định Công ty cổ phần T2 có nghĩa vụ thanh toán khi Công ty Cổ Phần N có hồ sơ thanh toán được Ban quản lý dự án xác nhận đầy đủ; thời hạn thanh toán trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ. Hiện nay dự án khách sạn L1 đã được đưa vào sử dụng, Công ty Cổ Phần N nhiều lần bàn giao hồ sơ và yêu cầu thanh toán từ năm 2022 đến nay nhưng Công ty cổ phần T2 không thực hiện thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết. Do đó, Công ty Cổ Phần N khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần T2 thanh toán số tiền còn nợ là 552.658.757 đồng là có cơ sở, phù hợp với Điều 144 Luật Xây dựng.

[2.1.5] Bị đơn là Công ty cổ phần T2 mặc dù đã được Toà án thông báo về yêu cầu khởi kiện trong thông báo thụ lý và nội dung những vấn đề hoà giải trong các

thông báo hoà giải nhưng đã không có ý kiến, không xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả số tiền còn nợ, cũng như không phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty cổ phần N. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận việc Công ty cổ phần T2 nợ Công ty cổ phần N là có cơ sở.

[2.2] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

Tại phiên tòa, Công ty Cổ Phần N rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Công ty cổ phần T2 thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 132.638.100 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn một trăm đồng). Việc Công ty Cổ Phần N rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự HĐXX chấp nhận.

[3] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Công ty cổ phần N là Luật sư Hà Đồng T tại phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[4] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đà Nẵng tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[5] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần T2 phải chịu án phí đối với số tiền phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần N là 552.658.757 đồng, cụ thể như sau: 20.000.000 đồng + 152.658.757 đồng x 4% = 26.106.350 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 244, Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 138; Điều 139; Điều 140; Điều 144, Điều 146, Điều 147 Luật Xây dựng;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

I. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần N đối với Công ty cổ phần T2.

Buộc Công ty cổ phần T2 phải thanh toán cho Công ty cổ phần N số tiền còn nợ là 552.658.757 đồng (Năm trăm năm mươi hai triệu sáu trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi bảy đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

II. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần N về việc yêu cầu Công ty cổ phần T2 trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với số tiền là 132.638.100 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn một trăm đồng).

III. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty cổ phần T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 26.106.350 đồng (Hai mươi sáu triệu một trăm linh sáu ngàn ba trăm năm mươi đồng).

- Hoàn trả cho Công ty cổ phần N số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 15.705.937 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm linh năm ngàn chín trăm ba mươi bảy đồng) theo biên lai số 0005728 ngày 17 tháng 6 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

IV. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; riêng những người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 06, 07, 07a và 09 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 1 – Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 1 – Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Trinh